

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.00134E+11	83403128951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26234478821	25940120299
1. Tiền	111	26234478821	25940120299
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32778116274	19815216838
1. Phải thu khách hàng	131	18351844079	4832185863
2. Trả trước cho người bán	132	3305743397	2331887627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	12625056783	14155671333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-1504527985	-1504527985
IV. Hàng tồn kho	140	38084922744	34636776133
1. Hàng tồn kho	141	38084922744	34636776133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3036210973	3011015681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2894394802	2388520110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	417802009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	141816171	204693562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.29809E+11	2.42019E+11
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	2.26102E+11	2.38283E+11

1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.22205E+11	2.34087E+11
- Nguyên giá	222	4.78882E+11	4.74199E+11
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-2.56677E+11	-2.40112E+11
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	3896981715	4195420245
- Nguyên giá	228	5513282757	5513282757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-1616301042	-1317862512
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3279606000	3279606000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2978400000	2978400000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	301206000	301206000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	427545322	456048344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	427545322	456048344
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
VI. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.29943E+11	3.25422E+11
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.45537E+11	1.3415E+11
I. Nợ ngắn hạn	310	1.32421E+11	1.16707E+11
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	44052307231	53143934450
2. Phải trả người bán	312	7320548441	4004575869
3. Người mua trả tiền trước	313	547342257	4870133451
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	33366867121	11174092261
5. Phải trả người lao động	315	10406260562	7130627637
6. Chi phí phải trả	316	6643790000	6643790000
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16134297293	17160843726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	13949282171	12578627918
II. Nợ dài hạn	330	13116709451	17443745630

1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	1928049700	1928049700
4. Vay và nợ dài hạn	334	9553327382	14037321561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1635332369	1478374369
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.84405E+11	1.91271E+11
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.84015E+11	1.90881E+11
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.14246E+11	1.14246E+11
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4078650000	4078650000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	47197082967	38363544353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4829197396	3283714096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13664679776	30909666403
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	390000000	390000000
1. Nguồn kinh phí	432	390000000	390000000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.29943E+11	3.25422E+11
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	01	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	9151331200	1382968780
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	683927397	683927397
5. Ngoại tệ các loại	05	0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	0	0

CÔNG TY: _____
Địa chỉ: _____
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.26448E+11	2.44727E+11
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69532074827	73312839122
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.56916E+11	1.71414E+11
4. Giá vốn hàng bán	11		1.23283E+11	1.39357E+11
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33632701880	32056568793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		564403021	267491741
7. Chi phí tài chính	22		6183899387	4245216751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5576427998	3786213022
8. Chi phí bán hàng	24		4174952497	4666081451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6655130338	6091022119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		17183122679	17321740213
11. Thu nhập khác	31		1540000	86175875
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1540000	86175875
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17184662679	17407916088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3519982903	4351979022
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		13664679776	13055937066
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1196	1143

CÔNG TY: _____
Địa chỉ: _____
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kế 6 tháng đầu năm (Năm 6 tháng đầu năm (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17184662679
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02		16863275240
- Các khoản dự phòng	03		0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-539140521
- Chi phí lãi vay	06		5576427998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	08		39085225396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-12482220036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3448146611
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		20098739270
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-477371670
- Tiền lãi vay đã trả	13		-5576427998
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-978462193
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1121135236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35100200922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4682247273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539140521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4143106752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.38953E+11

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.52528E+11	-1.94956E+11
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17087114250	-13510586000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-30662735648	-43488316713
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		294358522	-4462582073
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25940120299	20564192311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26234478821	16101610238

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 03 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hòa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lương Dũng

Giám đốc

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Số : 219 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 15/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.133.728.812	83.403.128.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.234.478.821	25.940.120.299
1. Tiền	111		26.234.478.821	25.940.120.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.778.116.274	19.815.216.838
1. Phải thu khách hàng	131		18.351.844.079	4.832.185.863
2. Trả trước cho người bán	132		3.305.743.397	2.331.887.627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	12.625.056.783	14.155.671.333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.504.527.985)	(1.504.527.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	38.084.922.744	34.636.776.133
1. Hàng tồn kho	141		38.084.922.744	34.636.776.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.036.210.973	3.011.015.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.894.394.802	2.388.520.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	417.802.009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	141.816.171	204.693.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.808.985.854	242.018.516.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		226.101.834.532	238.282.862.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	222.218.366.403	234.087.442.254
- Nguyên giá	222		478.881.630.286	474.199.383.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.663.263.883)	(240.111.940.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.883.468.129	4.195.420.245
- Nguyên giá	228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.629.814.628)	(1.317.862.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	3.279.606.000	3.279.606.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.978.400.000	2.978.400.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		427.545.322	456.048.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	427.545.322	456.048.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.942.714.666	325.421.645.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.537.404.527	134.150.370.942
I. Nợ ngắn hạn	310		132.420.695.076	116.706.625.312
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	44.052.307.231	53.143.934.450
2. Phải trả người bán	312		7.320.548.441	4.004.575.869
3. Người mua trả tiền trước	313		547.342.257	4.870.133.451
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	33.366.867.121	11.174.092.261
5. Phải trả người lao động	315		10.406.260.562	7.130.627.637
6. Chi phí phải trả	316	V.11	6.643.790.000	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	16.134.297.293	17.160.843.726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.949.282.171	12.578.627.918
II. Nợ dài hạn	330		13.116.709.451	17.443.745.630
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.928.049.700	1.928.049.700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	9.553.327.382	14.037.321.561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.635.332.369	1.478.374.369
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.405.310.139	191.271.274.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	184.015.310.139	190.881.274.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.197.082.967	38.363.544.353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.829.197.396	3.283.714.096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.664.679.776	30.909.666.403
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.942.714.666	325.421.645.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		482,3	77.366
- EUR		279,8	289
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.448.207.156	244.726.749.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	69.532.074.827	73.312.839.122
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	156.916.132.329	171.413.910.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	123.283.430.449	139.357.341.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.632.701.880	32.056.568.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	564.403.021	267.491.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.183.899.387	4.245.216.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.576.427.998	3.786.213.022
8. Chi phí bán hàng	24		4.174.952.497	4.666.081.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.655.130.338	6.091.022.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.183.122.679	17.321.740.213
11. Thu nhập khác	31		1.540.000	86.175.875
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.540.000	86.175.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.184.662.679	17.407.916.088
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	3.519.982.903	4.351.979.022
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.664.679.776	13.055.937.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.196	1.143

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			17.184.662.679	17.407.916.088
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.863.275.240	14.394.478.313
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	459.003.729
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(539.140.521)	(246.756.741)
- Chi phí lãi vay	06		5.576.427.998	3.786.213.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.085.225.396	35.800.854.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.482.220.036)	3.608.105.871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.448.146.611)	2.077.168.870
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.098.739.270	7.029.767.757
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(477.371.670)	2.481.924.883
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.576.427.998)	(3.786.213.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(978.462.193)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.437.991.182
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.121.135.236)	(49.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.100.200.922	49.600.439.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.682.247.273)	(821.462.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539.140.521	246.756.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.143.106.752)	(10.574.705.312)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.952.777.839	164.977.906.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.528.399.237)	(194.955.637.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.087.114.250)	(13.510.586.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.662.735.648)	(43.488.316.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		294.358.522	(4.462.582.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.940.120.299	20.564.192.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.234.478.821	16.101.610.238

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 03 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 36 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	141.554.449	371.262.335
Tiền gửi ngân hàng	26.092.924.372	25.568.857.964
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Thanh Hóa	640.490.382	396.151.035
- Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	12.642.115	12.054.872
- Ngân hàng ANZ	49.980.600	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	25.387.458.424	25.138.336.563
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	1.324.824	1.502.866
- Ngân hàng Quốc tế	1.028.027	20.812.628
Cộng	26.234.478.821	25.940.120.299

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	38.285.400	412.729.700
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty CP TM Bia Thanh Hóa	7.291.943.250	9.466.829.157
Phải thu khác	4.135.479.652	3.116.763.995
Cộng	12.625.056.783	14.155.671.333

3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.092.648.567	23.253.848.814
Công cụ, dụng cụ	1.416.514.290	2.593.655.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.647.630.793	4.866.611.682
Thành phẩm	3.928.129.094	3.922.659.925
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.084.922.744	34.636.776.133

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	137.921.000	200.798.391
Tài sản ngắn hạn khác	3.895.171	3.895.171
Cộng	141.816.171	204.693.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.093.444.507	416.188.996.142	4.268.819.817	648.122.547	474.199.383.013
Số tăng trong kỳ	717.881.818	1.409.090.909	2.555.274.546	-	4.682.247.273
- Mua trong kỳ	-	1.409.090.909	2.555.274.546	-	3.964.365.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	717.881.818	-	-	-	717.881.818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	53.811.326.325	417.598.087.051	6.824.094.363	648.122.547	478.881.630.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.032.841.392	221.119.174.006	3.368.767.221	591.158.140	240.111.940.759
Số tăng trong kỳ	1.833.341.191	14.250.060.880	461.038.944	6.882.109	16.551.323.124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.866.182.583	235.369.234.886	3.829.806.165	598.040.249	256.663.263.883
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.060.603.115	195.069.822.136	900.052.596	56.964.407	234.087.442.254
Tại ngày cuối kỳ	36.945.143.742	182.228.852.165	2.994.288.198	50.082.298	222.218.366.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	1.760.751.757	5.513.282.757
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	276.702.476	1.041.160.036	1.317.862.512
Số tăng trong kỳ	37.525.310	274.426.806	311.952.116
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	314.227.786	1.315.586.842	1.629.814.628
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.475.828.524	719.591.721	4.195.420.245
Tại ngày cuối kỳ	3.438.303.214	445.164.915	3.883.468.129

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	2.978.400.000	2.978.400.000
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	3.279.606.000	3.279.606.000

(*) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/06/2011		01/01/2011	
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa	37,75%	2.978.400.000	37,75%	2.978.400.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	427.545.322	456.048.344
Cộng	427.545.322	456.048.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.052.307.231	53.143.934.450
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh sầm sơn (a)	21.394.491.731	42.953.934.450
- Ngân hàng ANZ (b)	12.367.815.500	-
- Cán bộ công nhân viên (c)	10.290.000.000	10.190.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	44.052.307.231	53.143.934.450

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh sầm sơn theo HĐTD số 09120050 ngày 27/03/2010 hạn mức cho vay 80 tỷ, thời hạn 06 tháng và được gia hạn thêm, lãi suất theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo ngân hàng. Nhà nước hỗ trợ lãi suất 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13/06/2011. Tổng hạn mức là 2.000.000 USD nhưng sẽ nhận tiền vay bằng VND. Kỳ hạn tối đa 2 tháng, lãi suất bằng tổng của 1,5% một năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua NVL. Toàn bộ khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(c) Vay cán bộ công nhân viên theo quyết định số 06B/QĐ-THB ngày 06/01/2009, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cộng 1%/năm hoặc bằng lãi suất cùng thời điểm Công ty vay các Ngân hàng thương mại.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.439.009.809	498.290.486
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.646.320.520	9.935.785.693
Thuế xuất, nhập khẩu	323.049.409	323.049.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.958.487.383	416.966.673
Cộng	33.366.867.121	11.174.092.261

11. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Cộng	6.643.790.000	6.643.790.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	363.207.036	518.398.496
Bảo hiểm xã hội	351.774.527	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	6.823.474.690	8.998.344.940
Cổ tức phải trả	613.621.250	563.880.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.956.874.770	1.054.874.770
Cộng	16.134.297.293	17.160.843.726

13. Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.928.049.700	1.928.049.700
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	800.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	1.128.049.700	1.128.049.700
Cộng	1.928.049.700	1.928.049.700

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	9.553.327.382	14.037.321.561
- Ngân hàng Công thương – CN sầm sơn USD (a)	6.560.129.280	10.133.239.408
- Ngân hàng Công thương – CN sầm sơn VND (b)	2.993.198.102	3.904.082.153
Cộng	9.553.327.382	14.037.321.561

(a) Vay ngân hàng Công thương VN Chi nhánh sầm sơn theo HĐTD số 0813 ngày 24/11/2008, Số tiền vay 318.144 USD tương đương 6.560.129.280đ, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 7,2%/năm và điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(b) Vay ngân hàng công thương VN Chi nhánh sầm sơn theo HĐTD số 09120075 ngày 16/11/2009, thời hạn 36 tháng, lãi suất 10,5%/năm và được điều chỉnh bằng lãi suất tiền tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,7%/năm. Nhà nước hỗ trợ 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	30.133.954.560	2.331.239.916	22.192.863.209
Lãi trong năm trước					34.560.825.347
Phân phối lợi nhuận năm 2009			1.738.389.268	952.474.180	(5.643.337.628)
Trích quỹ từ thuế TNDN được miễn giảm					-
- Năm 2009			2.840.041.581		(2.840.041.581)
- Năm 2010			3.651.158.944		(3.651.158.944)
Chia cổ tức năm 2009					(13.709.484.000)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	38.363.544.353	3.283.714.096	30.909.666.403
Tăng vốn trong kỳ					
Giảm vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ					13.664.679.776
Trích các quỹ			9.779.845.103	1.545.483.300	(12.870.811.403)
Chia cổ tức năm 2010					(17.136.855.000)
Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành					(902.000.000)
Giảm khác (*)			(946.306.489)		-
Số dư cuối kỳ này	114.245.700.000	4.078.650.000	47.197.082.967	4.829.197.396	13.664.679.776

(*) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 tăng do giảm phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do đầu tư mới năm 2010. Công ty đã trích từ quỹ đầu tư phát triển (Do toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm 2010 Công ty đã hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	225.893.135.072	244.549.813.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	555.072.084	176.936.088
Cộng	226.448.207.156	244.726.749.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.532.074.827	73.312.839.122
Cộng	69.532.074.827	73.312.839.122

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	156.361.060.245	171.236.974.267
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	555.072.084	176.936.088
Cộng	156.916.132.329	171.413.910.355

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	123.283.430.449	139.357.341.562
Cộng	123.283.430.449	139.357.341.562

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.596.521	246.756.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	476.544.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.262.500	20.735.000
Cộng	564.403.021	267.491.741

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	5.576.427.998	3.786.213.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	607.471.389	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	459.003.729
Cộng	6.183.899.387	4.245.216.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.184.662.679	17.407.916.088
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(476.544.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	476.544.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	476.544.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.708.118.679	17.407.916.088
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ dự án đầu tư	657.046.767	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.519.982.903	4.351.979.022

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.664.679.776	13.055.937.066
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.664.679.776	13.055.937.066
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.196	1.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.714.288.003	110.212.141.682
Chi phí nhân công	20.151.316.848	16.331.169.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.863.275.240	14.394.478.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	6.515.606.720	6.309.672.339
Cộng	142.244.486.811	147.247.462.065

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	14.899.726.649
		Bán hàng	101.873.034.000
		Trả Cổ tức	9.425.265.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán hàng	118.030.175.203
		Trả Cổ tức	476.544.000
		Cược chai kết	34.077.398.000

Đến 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, phải trả (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán hàng	9.954.297.342
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán hàng	6.448.838.509
		Ký quỹ	(800.000.000)
		Cược chai kết	(6.823.474.690)
		Vỏ chai	7.291.943.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Sỹ Hữu

Lê Ngọc Tụng

Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011